

Mã đơn vị có quan hệ với NS:

Mã số: C53-HD
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ông (bà): Chức vụ:

- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: KHOA NLN - VP.....

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Điều hòa Panasonic 12000 BTU	01401.00.030000.013	1	11.390.000	2.847.500	0			1	Như trên đã nêu		
2 ✓	-Máy tính xách tay Acer TM 8472TG C.Bình	01401.00.030000.038	1	20.000.000	4.000.000	1						
3 ✓	-Máy tính lenovo Think centre Edge	01401.00.030000.039	1	11.149.243	2.229.848	1						
4 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Ta T Bình → Phòng KHTC - Duy	01401.00.030000.040	1	14.064.223	5.625.688	0			1			
5 ✓	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3010	01401.00.030101.001	1	15.538.000	3.107.600	1						
6 ✓	-Máy tính xách tay Asus K55VD SK599 Van Hoàn	01401.00.030202.001	1	25.411.000	10.164.400	1						
7 ✓	-Máy tính xách tay Asus K55VD SK599 Ngọc Toàn	01401.00.030202.002	1	25.411.000	10.164.400	1						
8 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3460 - Minh Hải	01401.00.030203.003	1	16.896.000	6.758.400	1						
9 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3460 - Mây Dung	01401.00.030203.004	1	16.896.000	6.758.400	1						
10 ✓	-Máy tính xách tay HP Probook 430 G3 - Anh Nguyễn Hữu Hiền	01401.01.030208.001	1	15.536.400	12.429.120	1						
11 ✓	-Máy tính HP Probook 430 G3 - Chi Ngọc Lam	01401.01.030208.002	1	15.536.400	12.429.120	1						
12 ✓	-Máy tính HP Probook 430 G4 chi Nguyễn Thị Thủy	01401.01.030209.003	1	21.150.000	21.150.000	1						

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
13 ✓	-Máy tính HP Probook 430 G4 chỉ Ngô Thị Mai Vi (Xác thực)	01401.01.030209.004	1	21.150.000	21.150.000	1						
14 ✓	-Máy tính HP Probook 430 G4 chỉ Phan Thị Thu Hiền (Xác thực)	01401.01.030209.005	1	21.150.000	21.150.000	1						
15 ✓	-Máy chiếu đa năng Sony VPL-CX120	01401.02.030000.004	1	35.231.264	7.046.252	1	35.231.264					
16 ✓	-Đầu kỹ thuật số camera Sony PCS-XG80S	01401.02.030000.006	1	121.526.307	24.305.262	0			1	Đầu chuyển Link QTTT		
17 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Kim Dương (Xác thực)	01401.02.030000.008	1	14.064.223	2.812.844	1						
18 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Xuân Sinh (Xác thực)	01401.02.030000.009	1	14.064.223	2.812.844	1						
19 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Nguyễn T Thanh (Xác thực)	01401.02.030000.010	1	14.064.223	2.812.844	1						
20 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Thức Thuận → Tiến Anh Tuấn	01401.02.030000.011	1	14.064.223	2.812.844	1						
21 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3450 - Thanh Vinh → Nữ Đình Vinh	01401.02.030000.012	1	14.064.223	2.812.844	1						
22 ✓	-Amply WH KEY 72	01401.06.030000.001	1	15.000.000	9.000.000	1						
23 ✓	-Loa Martin F215 Coil 100	01401.06.030000.002	1	23.000.000	13.800.000	1						
24	-Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020MT	01401.06.030000.003	1	18.500.000	11.100.000							
25 ✓	-Máy tính xách tay Dell Vostro 3460 - Công Thành	01401.07.030203.001	1	16.896.000	10.137.600	1						
26 ✓	-Máy tính để bàn cho học viên Lenovo E72	01401.10.030000.001	1	24.741.200	14.844.720	1						
27 ✓	-Bàn họp 4.8m	01401.00.040000.003	1	24.750.000		1						
28 ✓	-Tivi Sharp 21"	01401.00.110000.006	1	2.550.000		1						
29 ✓	-Tủ lạnh Sanyo	01401.00.110000.008	1	3.780.000		1						
30 ✓	-Máy in laser HP P2035	01401.00.110000.015	1	7.200.000		0						
31 ✓	-Điều hòa Panasonic 9000 BTU Đa Phước Mỹ	01401.00.110000.016	1	7.800.000		0						
32 ✓	-Máy tính PC LENOVO A58 Màn LCD	01401.00.110000.017	1	8.600.000		1						
33 ✓	-Máy in cannon 3300	01401.00.110000.018	1	5.800.000		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
34 ✓	-Máy in canon 3300	01401.00.110000.019	1	5.800.000		1	VP					
35 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	01401.00.110000.020	1	9.200.000		1	VP					
36 ✓	-Điều hòa 2 cục LG 12.000 BTU	01401.00.110000.021	1	9.200.000		1	VP					
37 ✓	-Màn chiếu 3 chân 120"-1200	01401.02.110000.002	1	3.577.000		1						
38 ✓	-Micro không dây Shure UG8	01401.06.110000.001	1	5.500.000		1						
39 ✓	-Micro để bàn JTS5030	01401.06.110000.002	1	3.500.000		1						
40 ✓	-Bàn mixer Yamaha 166CX - USB	01401.06.110000.003	1	8.500.000		1						
41 ✓	-Chế xoay đa (TP/TK/GĐ)	01401.00.120000.003	1	4.170.000		1						
42 ✓	-Chế mã TH105 (ghế da)	01401.00.120000.004	6	7.417.272		6						
43 ✓	-Chế làm việc Văn phòng	01401.00.120000.005	23	3.137.701		23						
44 ✓	-Bàn sơn ET 1400C (1.4m)	01401.00.120000.006	3	8.550.000		3						
45 ✓	-Bàn làm việc VP Xuân Hòa	01401.00.120000.008	3	2.055.600		3						
46 ✓	-Bàn sơn OD1200A (1.0m - kềm)	01401.00.120000.009	1	2.540.000		1						
47 ✓	-Bàn hợp 3012 (3m)	01401.00.120000.010	1	3.390.000		0			1	Hu hỏng, QTĐT đưa thu hồi.		
48 ✓	-Chế Hoà Phát (ghế xếp màu xanh)	01401.00.120000.011	20	8.400.000		20						
49 ✓	-Chế xoay G3	01401.00.120000.014	3	826.992		3						
50 ✓	-Tủ sắt Hòa Phát 6 cánh	01401.00.120000.015	2	4.400.000		2						
51 ✓	-Tủ sắt Hòa Phát cửa kính	01401.00.120000.016	4	8.600.000		4						
52 ✓	-Tủ sắt á đông 4 cánh	01401.00.120000.017	2	2.900.000		2						
53 ✓	-Tủ sắt 18 ngăn	01401.00.120000.018	1	2.400.000		1						
54 ✓	-Bục tuyết trình và bục tượng Bức	01401.00.120000.019	1	1.472.500		1						
55 ✓	-Bảng khung nhôm 1.2 m	01401.00.120000.022	1	1.050.000		1						
56 ✓	-Bảng khung nhôm 4 m	01401.00.120000.023	1	3.050.000		1						
57 ✓	-Tủ sơn 1.84 m	01401.00.120000.024	1	7.120.000		1						
58 ✓	-Tủ sơn 1.35 m	01401.00.120000.025	1	5.260.000		1						
59 ✓	-Bàn hội trường Hòa Phát	01401.00.120000.026	14	32.200.000		14						
60 ✓	-Chế Hòa Phát MC02	01401.00.120000.027	28	22.400.000		28						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
61 ✓	-Bức phát biểu	01401.00.120000.028	1	2.500.000		1						
62 ✓	-Bức tương Bắc	01401.00.120000.029	1	2.800.000		1						
63 ✓	-Ghế băng Hòa Phát	01401.00.120000.030	66	99.000.000		66						
64 ✓	-Ghế xoay HP SG912 - Chi Thanh	01401.00.120000.031	1	3.900.000		1						
65 ✓	-Bàn ET 1600	01401.00.120000.032	1	4.200.000		1						
66 ✓	-Bàn 001200A	01401.00.120000.033	1	2.800.000		1						
67 ✓	-Tủ HP DC1350H1	01401.00.120000.034	1	4.800.000		1						
68 ✓	-Ghế băng GPC 04 14 (Ivéc)	01401.01.120000.001	6	37.800.000	37.800.000	6						
69 ✓	-Bàn học viên Long Phát	01401.03.120000.001	30	69.000.000		10			20			
70	-Ghế học viên Hòa Phát	01401.03.120000.002	30	12.000.000		12			18	12 VP. Khoa TĐ ; 6 Cầu Đ P		gửi T do TS
	Cộng		295	1.052.191.217	282.062.530							Tồn

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghe An, Ngày 26 tháng 01 năm 2018.

Bộ phận kiểm kê


Hoàng Thị Hằng


Trần Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN 2017

Đơn vị: ...Vườn...Nông...vườn và (thuê NLN-VP)
 Danh mục tài sản không có trên sổ sách nhưng đang hiện hữu tại đơn vị

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ,...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo kiểm kê		Nguyên nhân	Hiện trạng sử dụng	Hồ sơ tài sản hiện có tại đơn vị				Ghi chú
					Số	lượng			Thẻ kho	BBB G	CO, C Q		
1	2	3	4	5	8		9	10	11	12	13		14
1	Tủ sắt của liên XH		Cái		02								
2	Tủ sắt XH		Cái		08								
3	Điều hòa LG (P.Hợp T2)		Cái		02								
4	Giá phơi hợp XH (vườn v?)		Cái		16		33 + 13 + 21						
5	Bàn gỗ Tân Bì 1,2m		Cái										
6	Giá rửa THT05 (giá rửa da)		Cái		20		20 + 0						
7	Bàn Sơn 1,2m		Cái		02		1 + 1						
8	Bàn Sơn 1,6m		Cái		01		1 + 1						
9	Giá xoay da		Cái		02(2)		2 + 1						
10	Bàn Sơn 2m		Cái		02		1 + 1						
11	Bàn Sơn 1,8m		Cái		02		1 + 1						
12	Máy in HP Laserjet P1102d		Cái				2						
13	Quạt công Panasonic		Cái		02								
14	Tủ sắt 1,3m		Cái		01								
15	Giá phơi Hoa phật (luân xua)												
16	Máy hình Lebovo Thuidi		Cái		02		hàng						
17	Máy điều hòa Sanyo VPL - CX235		Cái		01		P.Hợp T2						
18	Bàn Hội trường Cộng		Cái		06								
19	Máy điều hòa XZ - M151		Cái		01								

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BAN KIỂM KÊ

Hoàng Thị Hằng

NVL
Tân An Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Mã số: CS3-HD
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

Số:

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG 403 - NGỌC BÉ kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bàn giáo viên	01424.00.120000.001	12	7.680.000		12						
2	-Bảng phục mê ca	01424.00.120000.002	1	678.200		1						
3	-Bảng Xốp	01424.00.120000.003	5	2.887.500		5						
4	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01424.00.120000.004	2	1.738.000		2						
5	-Bàn đọc cá nhân	01424.00.120000.005	18	4.752.000		18						
6	-Chế giáo viên	01424.00.120000.006	11	1.430.000		11						
Cộng			49	19.165.700								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghe An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Mã đơn vị có quan hệ với NS:

Mã số: C53-HD

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

.....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà) :

- Ông (bà):

- Ông (bà):
Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- òng (bà):
Chức vụ:

Chức vụ:

..... - Ông (bà):

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG TH: NĂM KÝ SINH
....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01410.00.120000.001	6	5.214.000		6						
2	-Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01410.00.120000.002	6	18.150.000		6						
3	-Tủ sắt đựng hoá chất	01410.00.120000.003	2	3.959.247		2						
4	-Tủ sắt đựng hoá chất cửa kính 1	01410.00.120000.004	2	3.383.042		2						
5	-Bảng chống lửa Ceramic 2,4m	01410.00.120000.005	1	2.034.007		1						
6	-Bảng phóc mê ca	01410.00.120000.006	1	222.178		1						
7	-Ghế thí nghiệm sinh viên	01410.00.120000.008	1	154.000		1						
	Cộng		19	33.116.474								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đan vị sử dụng

Ngày An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

He T. Thal Hau?

Tân Anh Tuấn

Dom vi: Po Maj 194 - Ma 1951

[illegible]

BAN KIỂM KÊ

Trần Anh Tuấn

Mã đơn vị có quan hệ với NS:

Mã số: C53-HD

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

So:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):
Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ông (bà):

Chức vụ:

- Ông (bà):

Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG TH: TN CÂY TRỒNG.....
kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bàn giao viên phòng thí nghiệm	01412.00.120000.002	5	4.345.000		5						
2	-Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01412.00.120000.003	6	18.150.000		6						
3	-Tủ sắt đựng hoá chất	01412.00.120000.004	2	4.048.000		2						
4	-Bảng photoc mê ca	01412.00.120000.005	1	222.178		1						
5	-Tủ sắt đựng hoá chất cửa kính	01412.00.120000.006	2	3.383.043		2						
6	-Ghế thí nghiệm sinh viên	01412.00.120000.007	27	4.158.000		27						
7	-Tủ sắt tài liệu 2 cánh	01412.00.120000.008	2	2.750.000		2						
	Cộng		45	37.056.221								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đan vị sử dụng

Ngày An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Dr. J. J. H. H. H.

Tâm Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN: ĐẤT & PHÂN BÓN.105....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01411.00.120000.001	3	2.607.000		3						
2 ✓	-Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01411.00.120000.002	7	21.175.000		7						
3 ✓	-Bàn thí nghiệm hoá sinh 2	01411.00.120000.003	1	4.015.000		1						
4 ✓	-Bàn giáo viên	01411.00.120000.004	1	597.945		1						
5 ✓	-Bảng xấp 2,4m x1,2m	01411.00.120000.005	1	577.500		1						
6 ✓	-Bảng photoc mờ ca	01411.00.120000.006	1	222.178		1						
7 ✓	-Chế thi nghiệm sinh viên	01411.00.120000.009	39	6.006.000		39						
8 ✓	-Tủ tài liệu sắt 2 cánh	01411.00.120000.010	2	2.750.000		2						
9 ✓	-Giá để hóa chất	01411.00.120000.011	2	532.640		2						
	Cộng		57	38.483.263								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Ngày An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Pha.T. Thanh Hai

Tuấn Anh Tuấn

Mã đơn vị có quan hệ với NS:

Mã số: C53-HD

(Ban hành theo CB số: 19/2006/CB-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

.....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông:
Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ong (ba): Chuc vu:

- Ông (bà):

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN.CÔNG.NGHIỆP.SINH.HỌC kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chánh tềch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	- Tủ sắt đứng hoá chất	01407.00.120000.001	4	7.918.495		4						
2 ✓	- Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01407.00.120000.002	3	2.607.000		3						
3 ✓	- Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01407.00.120000.003	10	30.250.000		10						
4 ✓	- Ghế thí nghiệm sinh viên	01407.00.120000.004	10	1.540.000		10						
Cộng			27	42.315.495								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Ngày, tháng, năm 201....

Bộ phận kiểm kê

HA: T. Thad 11/20

Alma

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Mã số: C53-HD
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

Số:

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG 401 - NGỌC BÉ kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	Bảng từ 4m	01426.00.120000.001	1	2.793.000		1						
2	Bàn giáo viên phòng thi nghiệm	01426.00.120000.002	1	869.000		1						
	Cộng		2	3.662.000								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Hà.T.Thanh Hải

Tiến Anh Tuấn

Mã đơn vị có quan hệ với NS:

Mã số: C53-HD
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

.....

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chúc vụ: Chuyên viên KHTC

- òng (bà):
Chức vụ:

Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG TN: THỰC HÀNH BỆNH CÂY NÔNG NGHIỆP 404....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01405.00.120000.002	3	2.607.000		3						
2	-Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01405.00.120000.005	6	18.150.000		6						
3	-Giế thí nghiệm sinh viên	01405.00.120000.008	7	1.078.000		7						
4	-Ban học sinh lĩm 1.2m	01405.00.120000.009	4	1.000.000		4						
5	-Tủ sắt tài liệu 2 cánh Hòa Phát	01405.00.120000.010	1	1.375.000		1						
6	-Tủ sắt đựng hóa chất 4 cánh	01405.00.120000.011	4	8.096.000		4						
7	-Bảng phóc	01405.00.120000.012	1	222.178		1						
8	-Giế tựa nhưa	01405.00.120000.013	6	144.000		6						
Cộng			32	32.672.178								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đan vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

22
Hx Tibial Pain

Abu
Tān Aḥḥ Tū

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chức vụ:

- Ờng (bà) *
Chức vụ *

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG TN: NLN 103 ~~AN~~ kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Bàn thí nghiệm hóa sinh 1	01419.00.120000.001	3	9.075.000		1						
2	-Bàn thí nghiệm hóa sinh 2	01419.00.120000.002	2	8.030.000		2						
3	-Giế thí nghiệm sinh viên	01419.00.120000.012	1	154.000		1						
4	-Bảng xấp	01419.00.120000.013	1	577.500		1						
Cộng			7	17.836.500								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201.....

Bộ phận kiểm kê


Pham Thi Gray

Trần Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG 406 - NGỌC BẾ kết quả như sau:

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	- Ghế giáo viên	01427.00.120000.001	22	2.860.000		22						
2 ✓	- Ghế tựa đệm Xuân Hòa	01427.00.120000.002	16	1.808.000		16						
	Cộng		38	4.668.000								

Trường ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghe An, Ngày tháng năm 201.....

Bộ phận kiểm kê


Hx Thi Thuong Hx


Tran Anh Tuan

So

Năm 2017

Chức vụ: Chuyên viên KHTC

- Ong (ba):
Chúc Vù:

- Ông (bà): Chúc vui

103

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Giá để thiết bị	01418.00.120000.001	2	532.640		2			0			
2	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01418.00.120000.007	1	869.000		1			0			
3	- Ghế thí nghiệm sinh viên	01418.00.120000.008	2	308.000		2			02	→ Chạy pin	say p. 102	th
	Cộng		5	1.709.640								

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

2002

Shan Shi Gray

Tiến Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Mã số: C53-HD
(Ban hành theo CB số: 19/2006/CB-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

Số:

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
- Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN.SINH THÁI.CÔNG TRƯỜNG.NÔNG NGHIỆP....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	- Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01406.00.120000.001	8	6.952.000		7			1	→ Chưa kê khai 102		
2	- Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01406.00.120000.002	7	21.175.000		2			0			
3	- Bàn thí nghiệm hoá sinh 2	01406.00.120000.003	1	4.015.000		1			0			
4	- Bàn xấp 2,4m x1,2m	01406.00.120000.004	1	577.500		1			0			
5	- Ghế thí nghiệm sinh viên	01406.00.120000.005	11	1.694.000		13			02	→ Chưa kê khai (Chưa kê khai)		
6	- Bàn văn phòng focomeka	01406.00.120000.006	1	2.000.000		1			0			
7	- Tủ tài liệu sắt Hoa Phát 2 cánh	01406.00.120000.007	1	1.375.000		1			0			
8	- Tủ sắt 2 tầng Hoa Phát cửa kính	01406.00.120000.008	1	1.605.010		1			0			
Cộng			31	39.393.510								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghe An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Phan Thị Giang


Tuấn Anh Tuấn

Số:

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:
- Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN.HÓA.BẢO.VỆ.THỰC.VẬT..... kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			Sl	Nguyên giá	GTCL	Sl	Nguyên giá	GTCL	Sl	Nguyên giá	GTCL
1	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01409.00.120000.001	2	1.738.000		2			0		
2	-Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	01409.00.120000.002	7	21.175.000		7			0		
3	-Tủ sắt đựng hoá chất	01409.00.120000.004	2	3.959.247		2			0		
4	-Tủ sắt đựng hoá chất cửa kính	01409.00.120000.005	1	1.691.521		1			0		
5	-Chế thi nghiệm sinh viên	01409.00.120000.006	21	3.234.000		21			1	Chuyên dùng P.104	
Cộng			33	31.797.768							

Trường ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Phan Thi Giung

Trần Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN: ĐIỆN HỌC THỦ.SẢN - BÀN kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			Sl	Nguyên giá	GTCL	Sl	Nguyên giá	GTCL	Sl	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Bàn giáo viên phòng thi nghiệm	01430.00.120000.001	1	869.000		1						
2 ✓	-Bàn thí nghiệm	01430.00.120000.002	4	12.100.000		4						
3 ✓	-Bàn thí nghiệm hóa sinh 1	01430.00.120000.003	5	15.125.000		5						
4 ✓	-Ghế thí nghiệm sinh viên	01430.00.120000.004	27	4.158.000		27						
5 ✓	-Giá sắt để hóa chất	01430.00.120000.005	2	2.222.000		2						
6 ✓	-Tủ sắt Hòa Phát 2 cánh	01430.00.120000.006	1	1.375.000		1						
7 ✓	-Tủ sắt Hòa Phát cửa kính	01430.00.120000.007	1	1.595.000		1						
8 ✓	-Bảng phóc khung sắt	01430.00.120000.008	1	1.050.000		1						
9 ✓	-Tủ sắt Hòa Phát 4 cánh	01430.00.120000.009	2	2.727.048		2						
	Cộng		44	41.221.048								

Trường ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Phan Anh Tuấn


Phan Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Chúc vụ Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chúc vui:

- Ông (bà):

Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG T.N: KỸ THUẬT NUÔI MẠN - LQ - BÌNH kết quả như sau:

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Bàn giáo viên	01429.00.120000.001	1	640.000		1						
2 ✓	-Ghế giáo viên	01429.00.120000.002	1	130.000		1						
3 ✓	-Ghế thí nghiệm sinh viên	01429.00.120000.003	24	3.696.000	-5.544.000	24						
4 ✓	-Bàn thí nghiệm hóa sinh 1	01429.00.120000.004	4	12.100.000		4						
5 ✓	-Giá đựng hóa chất	01429.00.120000.005	3	3.333.000		3						
6 ✓	-Tủ sắt Hòa Phát 4 cánh	01429.00.120000.006	3	4.090.572		3						
7 ✓	-Bàn thí nghiệm	01429.00.120000.007	1	3.025.000		1						
8 ✓	-Bảng phóc khung sắt	01429.00.120000.008	1	1.050.000		1						
	Cộng		38	28.064.572	-5.544.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

~~Planned~~

Thư
Trần Anh Tuấn

.....

Năm 2017

- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC

Chức vụ:

- Ông (bà):

- Ông (bà):

Chúc vui

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Bàn thí nghiệm	01428.00.120000.001	2	6.050.000	-15.125.000	2						
2 ✓	-Tủ sắt Hoa Phát 4 cánh	01428.00.120000.002	3	4.090.572		3						
3 ✓	-Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01428.00.120000.003	1	869.000		1						
4 ✓	-Ghế thí nghiệm sinh viên	01428.00.120000.004	10	1.540.000		10						
5 ✓	-Giá để hóa chất	01428.00.120000.005	1	1.111.000		1						
Cộng			17	13.660.572	-15.125.000							

Ngày An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê

Chị
Tiến Anh Tiến

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Mã số: CS3-HD
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

Số:

Kiểm kê gồm:

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

Chức vụ: Chuyên viên KI

- Ông (bà):

Chức vụ:

- Ông (bà):

Chức vụ:

kết quả như sau:

STT	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL
1 ✓	- Bàn giao viên phòng thí nghiệm	014 15.00.120000.001	7	6.083.000		7					
2 ✓	- Bàn gáo vên	014 5.00.120000.002	1	597.945		1					
3 ✓	- Bàn thí nghiệm hoá sinh 1	014 5.00.120000.003	10	30.250.000		10					
4 ✓	- Tủ sắt đựng hoá chất cửa kính	014 5.00.120000.004	2	3.383.043		2					
5 ✓	- Tủ tài liệu sắt 2 cánh	014 5.00.120000.005	4	5.500.000		4					
6 ✓	- Tủ sắt đựng hoá chất	014 5.00.120000.006	1	1.979.623		1					
7 ✓	- Ghế thí nghiệm sinh viên	014 5.00.120000.007	29	4.466.000		29					
8 ✓	- Giá để thiết bị	014 15.00.120000.008	2	532.640		2					
9 ✓	- Bảng phóc mé ca	014 15.00.120000.009	2	444.356		2					
	Cộng		58	53.236.607							

Trưởng ban kiểm kê

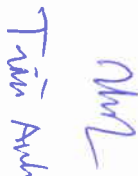
Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Ngày An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Phan Anh Tuấn


Phan Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

Chức vụ Phó Hiệu trưởng

- Ông (bà):

Chức vụ Chuyên

(bà)

- Ông (bà):

Chức vụ:

(bà)

- Ông (bà):

Chức vụ:

Đã kiểm kê SCD và tài sản khác tại: PHÒNG.TN.302.- BÌNH

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	- Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	1.00.120000.001	1	869.000		1						
2	- Tủ tài liệu của kính	01431.00.120000.002	1		1.595.000	1						
	Cộng		2		2.464.000							

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Ngày An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Phó Hiệu trưởng


Nguyễn Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: PHÒNG.TN.KHO THIẾT.BỊ.NL.101..... kết quả như sau:

Stt	Tên, nhân hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	Bàn giáo viên phòng thí nghiệm	01414.00.120000.001	6	5.214.000		6						
	Cộng		6	5.214.000								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Phùng Lê An

Trần Anh Tuấn

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2017

Mã số: C53-HD
(Ban hành theo CB số: 19/2006/CB-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC
và sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài Chính)

Số:

Ban kiểm kê gồm:

- Ông: Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà):
- Ông (bà): Chức vụ: Chuyên viên KHTC
- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TRẠI NÔNG HỌC....., kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1	-Máy kéo Bông sen (4 kỳ, Diesel) D12	06101.00.030000.005	1	13.750.000		1						
2	-Máy làm đất	06101.00.030000.006	1	16.500.000		1						
3	-Máy bơm nước cho khu vực 15 ha	06101.00.030000.007	1	12.100.000		1			1	Đã chuyển kho vật 2016		
4	-Bồn chứa nước inox 5m3	06101.00.110000.001	1	9.625.000		1						
5	-Bồn chứa nước inox 5m3	06101.00.110000.002	1	9.625.000		1						
6	-Bồn chứa nước inox 5m3	06101.00.110000.003	1	9.625.000		1						
7	-Bồn chứa nước inox 5m3	06101.00.110000.004	1	9.625.000		1						
Cộng			7	80.850.000								

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

Bộ phận kiểm kê


Trưởng ban kiểm kê


Bộ phận kiểm kê

So:

Năm 2017

- Ông (bà):

Ch'ôe wu*
Ciluc wô
- ōng (ba):

- 0119 (ba).

kết quả như sau:

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
1 ✓	-Bảng photo + bộ kết nối máy in PC	01402.00.030000.018	1	26.628.426		1	4	A.Điền				
2 ✓	-Bảng photo + bộ kết nối máy in PC	01402.00.030000.019	1	26.628.426		1	406	Hải				
3	-Máy chiếu silece (ELMO- Model: 253)	01402.00.030000.026	1	12.196.800								
4 ✓	-Máy trắc địa - Model: DT-209	01402.00.030000.043	1	33.543.400		1	204	Hải				
5	-Máy trắc địa - Model: DT-209	01402.00.030000.044	1	33.543.400		1						
6	-Máy trắc địa - Model: DT-209	01402.00.030000.045	1	33.543.400		1						
7 ✓	-Máy lặc cách thủy/Robo nhiệt - Model: 1083	01402.00.030000.058	1	43.686.002		1	105	Hải				
8 ✓	-Máy lặc cách thủy/Robo nhiệt - Model: 1083	01402.00.030000.059	1	43.686.002		1	9.201					
9 ✓	-Máy lặc tròn - Model: 3017	01402.00.030000.061	1	32.312.505		1						
10 ✓	-Máy lặc bình - Model: 3017	01402.00.030000.063	1	34.414.815		1						
11 ✓	-Bò lặc rây - Model: 59986-78	01402.00.030000.070	1	25.084.080		1						
12 ✓	-Bò lặc rây - Model: 59986-78	01402.00.030000.071	1	25.084.080		1						
13	-Lò nung - giá để cốc nung- Model: 33855-15	01402.00.030000.074	1	32.233.580		1						
14	-Máy đo màu digital - Model: 83055-20	01402.00.030000.084	1	20.488.650		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
15 ✓	-Máy đo màu độ trắng - Model: 83055-20	01402.00.030000.085	1	20.488.650		1	105	Hai?				
16 ✓	-Máy đo COD - Model: ECO 16	01402.00.030000.089	1	15.223.383		1						
17 ✓	-Máy đo nhu cầu oxy sinh học BOD	01402.00.030000.090	1	41.415.507		1	P.104					
18 ✓	-Máy đo nhu cầu oxy sinh học BOD	01402.00.030000.091	1	41.415.507		1						
19 ✓	-Máy đo pH của đất - Model: DK-3521	01402.00.030000.094	1	109.657.492		1	105	Hai?				
20 ✓	-Máy đo pH của đất - Model: DK-3521	01402.00.030000.095	1	109.657.492		1						
21 ✓	-Máy đo PH/ mV, nhiệt độ điện tử để bàn	01402.00.030000.102	1	10.999.255		1	105					
22 ✓	-Máy định vị vệ tinh	01402.00.030000.112	1	11.778.900		1						
23 ✓	-Máy đo độ ẩm bằng hồng ngoại	01402.00.030000.113	1	57.162.820		1	204	Hai?				
24 ✓	-Máy rửa dụng cụ thủy tinh tự động	01402.00.030000.114	1	116.301.150		1	204					
25 ✓	-Máy rửa dụng cụ thủy tinh tự động	01402.00.030000.115	1	116.301.150		1	P.405					
26 ✓	-Máy rửa dụng cụ thủy tinh tự động	01402.00.030000.116	1	116.301.150		1	204	Hai?				
27 ✓	-Máy kiểm tra độ ẩm của hạt	01402.00.030000.117	1	11.897.025		1						
28 ✓	-Máy kiểm tra độ ẩm của hạt	01402.00.030000.118	1	11.897.025		1	204	Hai?				
29 ✓	-Máy kiểm tra độ ẩm của hạt	01402.00.030000.119	1	11.897.025		1						
30 ✓	-Máy phân tích hàm lượng dầu thực vật	01402.00.030000.124	1	95.214.353		1						
31 ✓	-Máy đo hàm lượng tinh bột	01402.00.030000.125	1	177.169.650		1						
32 ✓	-Máy đo hàm lượng tinh bột	01402.00.030000.126	1	177.169.650		1						
33 ✓	-Máy cắt quay chân không	01402.00.030000.131	1	64.660.575		1	204	Hai?				
34 ✓	-Máy nghiền cho phân tích - Model: 2900000	01402.00.030000.132	1	14.224.35		1	P.104					
35 ✓	-Máy nghiền cho phân tích - Model: 2900000	01402.00.030000.133	1	14.224.35		1						
36 ✓	-Máy nghiền cho phân tích - Model: 2900000	01402.00.030000.134	1	14.224.35		1	204	Hai?				
37 ✓	-Máy nghiền thực vật khô - Model: 9002600	01402.00.030000.137	1	58.622.55		1	P.104	Giống				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chánh lịch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
38 ✓	-Máy nghiền thực vật khô - Model: 9002600	01402.00.030000.138	1	58.622.550		1	1204	Hai?				
39 ✓	-Máy nghiền thực vật tươi - Model: 9002500	01402.00.030000.139	1	55.335.000		1						
40 ✓	-Máy nghiền thực vật tươi - Model: 9002500	01402.00.030000.140 ✓	1	55.335.000		1	P 104					
41 ✓	-Bơm chân không - Model: JPV	01402.00.030000.141 ✓	1	11.913.300		1	P 104					
42 ✓	-Bơm chân không - Model: JPV	01402.00.030000.142	1	11.913.300		1	P 105	Hai?				
43	-Bơm chân không - Model: JPV	01402.00.030000.143	1	11.913.300		1	P 204					
44 ✓	-Bơm chân không - Model: JPV	01402.00.030000.144	1	11.913.300		1						
45 ✓	-Bơm chân không - Model: JPV	01402.00.030000.145	1	11.913.300		1						
46 ✓	-Bình lọc chân không - Model: 34509-00	01402.00.030000.146	1	11.278.575		1	105	Hai?				
47 ✓	-Bình lọc chân không - Model: 34509-00	01402.00.030000.147 ✓	1	11.278.575		1	P 205					
48 ✓	-Bình lọc chân không - Model: 34509-00	01402.00.030000.148 ✓	1	11.278.575		1						
49	-Bình lọc chân không - Model: 34509-00	01402.00.030000.151	1	11.278.575		1						
50	-Bơm chân không - Model: MZC+AK+EK	01402.00.030000.156	1	54.408.058		1						
51	-Bơm chân không - Model: MZC+AK+EK	01402.00.030000.157	1	54.408.058		1						
52 ✓	-Máy II tâm - Model: EBA 20	01402.00.030000.158	1	16.854.359		1	105	Hai?				
53	-Máy II tâm - Model: EBA 20	01402.00.030000.159	1	16.854.359								
54 ✓	-Máy II tâm có gia nhiệt và 5 bộ ống	01402.00.030000.160	1	73.798.918		1	105	Hai?				
55 ✓	-Máy II tâm có gia nhiệt và 5 bộ ống	01402.00.030000.161 ✓	1	73.798.918		1	P.104					
56 ✓	-Máy II tâm lạnh tốc độ cao	01402.00.030000.162	1	90.354.569		1	105	Hai?				
57	-Máy II tâm lạnh tốc độ cao	01402.00.030000.163	1	90.354.569		1		Hai?				
58	-Máy xác định năng lượng chất hữu cơ	01402.00.030000.164	1	210.810.075		1		Đặc				

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
59	-Máy li tâm	01402.00.030000.165	1	46.974.560		1						
60 ✓	-Máy li tâm	01402.00.030000.166 ✓	1	46.974.560		1	P.104					
61	-Máy li tâm có gia nhiệt	01402.00.030000.167	1	72.150.339		1						
62 ✓	-Máy li tâm có gia nhiệt	01402.00.030000.168	1	72.150.339		1						
63	-Máy cắt quay	01402.00.030000.169	1	95.162.445		1						
64	-Máy phân tích huyết học tự động	01402.00.030000.170	1	104.122.830		1						
65 ✓	-Máy đếm khuẩn	01402.00.030000.171	1	27.038.970		1	204	Hai?				
66 ✓	-Máy đếm khuẩn	01402.00.030000.172	1	27.038.970		1						
67 ✓	-Máy đếm khuẩn	01402.00.030000.173	1	27.038.970		1						
68 ✓	-Nồi cách thủy ổn nhiệt	01402.00.030000.174	1	15.606.150		1	105	Hai?				
69 ✓	-Nồi cách thủy ổn nhiệt	01402.00.030000.175 ✓	1	15.606.150		1	P.104					
70 ✓	-Nồi cách thủy ổn nhiệt	01402.00.030000.176	1	15.606.150		1	P.205	Hai?				
71 ✓	-Nồi hấp tiết trứng	01402.00.030000.177	1	14.695.030		1	204					
72 ✓	-Nồi hấp tiết trứng	01402.00.030000.178	1	14.695.030		1						
73 ✓	-Nồi hấp	01402.00.030000.180	1	44.942.205		1	305	Hai?				
74 ✓	-Nồi hấp	01402.00.030000.181 ✓	1	44.942.205		1	P.104					
75 ✓	-Nồi lên men	01402.00.030000.182	1	105.139.860		1	P.305	Hai?				
76 ✓	-Nồi lên men	01402.00.030000.183	1	105.139.860		1						
77	-Tủ ôn nảy mầm	01402.00.030000.184 ✓	1	141.675.164		1	P.104					
78	-Tủ ôn nảy mầm	01402.00.030000.185 ✓	1	141.675.164		1						
79 ✓	-Buồng nuôi cây	01402.00.030000.186	1	208.057.692		1	204	Hai?				
80 *	-Tủ ẩm	01402.00.030000.187	1	24.601.508								
81	-Tủ ẩm	01402.00.030000.188 ✓	1	24.601.508		1	P.104					
82 ✓	-Tủ ẩm	01402.00.030000.189	1	24.601.508		1	204	Hai?				
83 ✓	-Tủ ẩm	01402.00.030000.190	1	24.601.508	102	1						
84 ✓	-Tủ ẩm	01402.00.030000.191	1	24.601.508		1						
85 ✓	-Tủ coliform	01402.00.030000.192 ✓	1	19.593.374		1	P.104					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
86 ✓	- Tủ coliform	01402.00.030000.193	1	19.593.374		1						
87 ✓	- Tủ hớt vi trùng	01402.00.030000.194	1	108.073.858		1						
88 ✓	- Tủ hớt vi trùng	01402.00.030000.195 ✓	1	108.073.858		1	P.205					
89 ✓	- Bộ chết dùng mô	01402.00.030000.196	1	94.354.063		1						
90	- Cân phân tích điện tử	01402.00.030000.197 ✓	1	18.131.190		1	P.205					
91	- Cân phân tích điện tử	01402.00.030000.198 ✓	1	18.131.190		1	P.104					
92 ✓	- Cân phân tích điện tử	01402.00.030000.199	1	18.131.190		1						
93 ✓	- Cân phân tích điện tử	01402.00.030000.200	1	18.131.190		1	P.204					
94	- Cân phân tích điện tử	01402.00.030000.212	1	16.753.440		1						
95	- Cân phân tích điện tử	01402.00.030000.213	1	16.753.440		1	P.204					
96 ✓	- Khúc xạ kế Abbe hiện số	01402.00.030000.214	1	40.067.475		1						
97 ✓	- Kính hiển vi 3 mắt	01402.00.030000.215 ✓	1	17.653.570		1	P.105					
98 ✓	- Kính hiển vi 3 mắt	01402.00.030000.216 ✓	1	17.653.570		1						
99 ✓	- Kính hiển vi lập thể	01402.00.030000.217 ✓	1	13.630.540		1	P.205					
100 ✓	- Kính hiển vi lập thể	01402.00.030000.218 ✓	1	13.630.540		1						
101 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.219	1	22.778.800		1	P.205					
102 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.220 ✓	1	22.778.800		1	P.205					
103 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.221	1	22.778.800		1						
104 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.222 ✓	1	22.778.800		1						
105 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.223 ✓	1	22.778.800		1						
106 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.224 ✓	1	22.778.800		1						
107 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.225 ✓	1	22.778.800		1						
108 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.226 ✓	1	22.778.800		1						
109 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.227 ✓	1	22.778.800		1						
110 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.228 ✓	1	22.778.800		1						
111 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.229 ✓	1	22.778.800		1						
112 ✓	- Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.230 ✓	1	22.778.800		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
113 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.231 ✓	1	22.778.800		1						
114 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.232 ✓	1	22.778.800		1						
115 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.233 ✓	1	22.778.800		1						
116 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.234 ✓	1	22.778.800		1						
117 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.235 ✓	1	22.778.800		1						
118 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.236 ✓	1	22.778.800		1						
119 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.237 ✓	1	22.778.800		1						
120 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.238 ✓	1	22.778.800		1						
121 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.239 ✓	1	22.778.800		1						
122 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.240 ✓	1	22.778.800		1						
123 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.241 ✓	1	22.778.800		1						
124 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.242 ✓	1	22.778.800		1						
125 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.243 ✓	1	22.778.800		1						
126 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.244 ✓	1	22.778.800		1						
127 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.245 ✓	1	22.778.800		1						
128 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.246 ✓	1	22.778.800		1						
129 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.247 ✓	1	22.778.800		1						
130 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.248 ✓	1	22.778.800		1						
131 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.249 ✓	1	22.778.800		1						
132 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.250 ✓	1	22.778.800		1						
133 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.251 ✓	1	22.778.800		1						
134 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.252 ✓	1	22.778.800		1						
135 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.253 ✓	1	22.778.800		1						
136 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.254 ✓	1	22.778.800		1						
137 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.255 ✓	1	22.778.800		1						
138 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.256 ✓	1	22.778.800		1						
139 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.257 ✓	1	22.778.800		1						

204

P.403

P.203

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
140	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.275	1	22.778.800		1						
141	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.276	1	22.778.800		1	204	Hai				
142	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.277	1	22.778.800		1						
143	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.278	1	22.778.800		1						
144	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.279	1	22.778.800		1	P.203					
145	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.280	1	22.778.800		1						
146	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.281	1	22.778.800		1						
147	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.282	1	22.778.800		1						
148	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.283	1	22.778.800		1						
149	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.284	1	22.778.800		1	204					
150	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.285	1	22.778.800		1						
151	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.286	1	22.778.800		1						
152	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.287	1	22.778.800		1	P.102					
153	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.288	1	22.778.800		1	204					
154	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.289	1	22.778.800		1		Hai				
155	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.290	1	22.778.800		1	204					
156	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.291	1	22.778.800		1						
157	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.303	1	22.778.800		1	P.103					
158	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.304	1	22.778.800		1	P.103-					
159	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.305	1	22.778.800		1						
160	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.306	1	22.778.800		1						
161	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.307	1	22.778.800		1						
162	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.308	1	22.778.800		1	P.203					
163	-Kính hiển vi video	01402.00.030000.314	1	23.844.260		1	105					
164	-Kính hiển vi soi ngược	01402.00.030000.315	1	31.596.400		1	105					
165	-Kính hiển vi soi ngược	01402.00.030000.316	1	31.596.400		1	P.201					
166	-Kính hiển vi chụp ảnh	01402.00.030000.317	1	25.773.110		1	105					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
167 ✓	-Kính hiển vi chụp ảnh	01402.00.030000.318 ✓	1	25.773.110		1	301					
168 ✓	-Máy chiếu pin	01402.00.030000.323 ✓	1	28.289.800		1	303					
169 ✓	-Máy chiếu vật thể	01402.00.030000.324 ✓	1	11.720.060		1	303					
170 ✓	-Máy cắt đàm bàn tư động	01402.00.030000.328 ✓	1	93.633.337		1	105					
171	-Hệ thống Soxhlet (chiết) 6 chỗ	01402.00.030000.329 ✓	1	90.684.300		1	P.405					
172 ✓	-Hệ thống Soxhlet (chiết) 6 chỗ	01402.00.030000.330 ✓	1	90.684.300		1	P.405 204					
173 ✓	-Bếp đun dạng block	01402.00.030000.337 ✓	1	13.866.300		1	P.205					
174 ✓	-Bếp đun dạng block	01402.00.030000.338 ✓	1	13.866.300		1	105					
175 ✓	-Bếp đun dạng block	01402.00.030000.339 ✓	1	13.866.300		1	203					
176 ✓	-Tủ lạnh khô	01402.00.030000.343 ✓	1	168.462.525		1	204					
177 ✓	-Tủ lạnh nuôi cấy - Model: FTC901	01402.00.030000.344 ✓	1	18.227.628		1	P.403					
178 ✓	-Tủ lạnh nuôi cấy - Model: FTC901	01402.00.030000.345 ✓	1	18.227.628		1						
179 ✓	-Tủ lạnh sâu	01402.00.030000.346 ✓	1	157.053.750		1	204					
180 ✓	-Tủ sấy chân không - Model: VacuCell22	01402.00.030000.354 ✓	1	64.536.799		1	P405					
181 ✓	-Tủ sấy chân không - Model: VacuCell22	01402.00.030000.355 ✓	1	64.536.799		1	203					
182 ✓	-Tủ sấy Memmert - Model: UNB400	01402.00.030000.356 ✓	1	15.436.422		1	204					
183 ✓	-Tủ sấy Memmert - Model: UNB400	01402.00.030000.357 ✓	1	15.436.422		1	201					
184 ✓	-Tủ sấy Memmert - Model: UNB400	01402.00.030000.359 ✓	1	15.436.422		1	P105					
185 ✓	-Kính hiển vi điện tử huỳnh quang. Model:	01402.00.030000.360 ✓	1	84.356.696		1	204					
186 ✓	-Kính hiển vi điện tử huỳnh quang. Model:	01402.00.030000.361 ✓	1	84.356.696		1	P201					
187 ✓	-Máy cắt tiêu bản microtome lạnh -	01402.00.030000.364 ✓	1	269.937.174		1	203					
188 ✓	-Hệ thống PCR định lượng	01402.00.030000.367 ✓	1	753.121.667		1	301					
189 ✓	-Máy nhân gen - iCycler Thermalcycler	01402.00.030000.368 ✓	1	248.452.500		0	202					
190	-Bô mô hình thính giác	01402.00.030000.381 ✓	1	18.395.400		1	P205					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
191	-Bộ mô hình nào	01402.00.030000.382 ✓	1	15.196.200		1	15.196.200					
192 ✓	-Mô hình lợn	01402.00.030000.383 ✓	1	24.045.750		1	24.045.750					
193 ✓	-Mô hình bò	01402.00.030000.385 ✓	1	21.640.650		1	21.640.650					
194 ✓	-Mô hình gà	01402.00.030000.387 ✓	1	10.019.250		1	10.019.250					
195 ✓	-Trạm biến áp. 160KVA - Trại Mân	01402.00.030000.533	1	124.826.144		0			1	Trại Mân		
196 ✓	-Máy đo độ dày mô lông lợn	01402.00.030000.596 ✓	1	12.639.638		1	12.639.638					
197 ✓	-Máy đo độ dày mô lông lợn	01402.00.030000.597 ✓	1	12.639.638		1	12.639.638					
198 ✓	-Máy đo độ dày mô lông lợn	01402.00.030000.598 ✓	1	12.639.638		1	12.639.638					
199 ✓	-Cân điện tử 10 kg	01402.00.030000.602 ✓	1	12.358.500		1	12.358.500					
200 ✓	-Cân điện tử 10 kg	01402.00.030000.603 ✓	1	12.358.500		1	12.358.500					
201 ✓	-Cân điện tử 150 kg	01402.00.030000.607 ✓	1	14.324.625		1	14.324.625					
202 ✓	-Cân điện tử 500 kg	01402.00.030000.608 ✓	1	21.908.250		1	21.908.250					
203 ✓	-Cân điện tử 500 kg	01402.00.030000.609 ✓	1	21.908.250		1	21.908.250					
204 ✓	-Cân điện tử 1000 kg	01402.00.030000.610 ✓	1	24.436.125		1	24.436.125					
205 ✓	-Cân điện tử 1000 kg	01402.00.030000.611 ✓	1	24.436.125		1	24.436.125					
206 ✓	-Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.636 ✓	1	10.875.480		1	10.875.480					
207 ✓	-Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.637 ✓	1	10.875.480		1	10.875.480					
208 ✓	-Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.638 ✓	1	10.875.480		1	10.875.480					
209 ✓	-Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.639 ✓	1	10.875.480		1	10.875.480					
210 ✓	-Bình chứa Nitơ 6 lít	01402.00.030000.640 ✓	1	10.875.480		1	10.875.480					
211 ✓	-Bình chứa Nitơ 10 lít	01402.00.030000.641 ✓	1	14.759.580		1	14.759.580					
212 ✓	-Bình chứa Nitơ 10 lít	01402.00.030000.642 ✓	1	14.759.580		1	14.759.580					
213 ✓	-Bình chứa Nitơ 20 lít	01402.00.030000.643 ✓	1	23.304.600		1	23.304.600					
214 ✓	-Bình chứa Nitơ 50 lít	01402.00.030000.644 ✓	1	33.403.260		1	33.403.260					
215 ✓	-Chuong nuôi lợn thịt	01402.00.030000.645 ✓	1	10.111.500		1	10.111.500					
216 ✓	-Chuong nuôi lợn thịt	01402.00.030000.646 ✓	1	10.111.500		1	10.111.500					
217 ✓	-Chuong nuôi lợn thịt	01402.00.030000.647 ✓	1	10.111.500		1	10.111.500					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
218 ✓	-Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.648 ✓	1	10.111.500		1						
219 ✓	-Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.649 ✓	1	10.111.500		1						
220 ✓	-Chuồng nuôi lợn thịt	01402.00.030000.650 ✓	1	10.111.500		1						
221 ✓	-Giá không chế gia súc	01402.00.030000.651 ✓	1	25.278.750		1	P.401					
222 ✓	-Chuồng nuôi lợn đẻ	01402.00.030000.652 ✓	1	11.796.750		1						
223 ✓	-Chuồng nuôi lợn đẻ	01402.00.030000.653 ✓	1	11.796.750		1						
224 ✓	-Chuồng nuôi lợn đẻ	01402.00.030000.654 ✓	1	11.796.750		1						
225 ✓	-Máy phát điện Mitsumisi 250 K (chuyển trại mần)	01402.00.030000.661	1	330.000.000	33.000.000	0			1			
226 ✓	-Switch 2950T-24	01402.00.030000.691 ✓	1	16.011.000		1						
227 ✓	-Kính hiển vi SH phản pha đầu quan sát 3 cực	01402.00.030000.715 ✓	1	159.682.000	79.841.000	1	P.205 = Giniy					
228 ✓	-Kính hiển vi SH phản pha đầu quan sát 3 cực	01402.00.030000.716 ✓	1	79.776.000	39.888.000	1						
229 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.717	1	41.500.000	16.600.000	1	P.104					
230 ✓	-Kính hiển vi quang học 2 mắt	01402.00.030000.718 ✓	1	41.500.000	16.600.000	1	P.104					
231 ✓	-Tủ cấy Vi sinh	01402.00.030000.719 ✓	1	39.900.000	15.960.000	1	P.205					
232 ✓	-Tủ cấy Vi sinh	01402.00.030000.720	1	39.900.000	15.960.000	1	P.102					
233 ✓	-Nồi hấp khử trùng	01402.00.030000.721 ✓	1	48.900.000	19.560.000	1	P.104					
234 ✓	-Nồi hấp khử trùng	01402.00.030000.722	1	48.900.000	19.560.000	1	P.104					
235 ✓	-Máy lắc bình thí nghiệm	01402.00.030000.723 ✓	1	52.800.000	21.120.000	1	P.104					
236 ✓	-Máy lắc bình thí nghiệm	01402.00.030000.724 ✓	1	52.800.000	21.120.000	1	P.205					
237 ✓	-Cân kỹ thuật điện tử hiển số	01402.00.030000.725 ✓	1	14.400.000	5.760.000	1	P.104					
238 ✓	-Cân kỹ thuật điện tử hiển số	01402.00.030000.726 ✓	1	14.400.000	5.760.000	1	P.104					
239 ✓	-Tủ cấy hiển số	01402.00.030000.727 ✓	1	22.200.000	8.880.000	1						
240 ✓	-Tủ cấy hiển số	01402.00.030000.728 ✓	1	22.200.000	8.880.000	1	P.104					
241 ✓	-Máy tính Lenovo - IBM. Màn hình 18.5 inch	01402.00.030000.729	1	11.655.500	2.331.100	0			1	11.655.500		

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
242	-Máy phát điện, model: 15 SMS, CS 15KW	01402.00.030000.730	1	112.536.375	78.775.461	0						
243	-Máy quét kỹ thuật số A4	01402.00.110000.003	1	3.322.620		1	403					
244	-Bàn phím màu vẽ đất - Model: 77360	01402.00.110000.008	2	5.706.960		2	105					
245	-Dụng cụ đo độ thấm - Model: 99039-00	01402.00.110000.009	2	2.388.960		2	105					
246	-Máy trộn - Model: ZX3	01402.00.110000.010	2	5.970.560	204, 203	2						
247	-Máy khuấy từ có gia nhiệt - Model: ARE	01402.00.110000.011	2	8.661.517		2						
248	-Máy khuấy từ - Model: AGE	01402.00.110000.012	2	5.634.191		2	204, 1					
249	-Máy khuấy từ kèm bếp đun - Model: ARE	01402.00.110000.013	5	21.653.793		5						
250	-Máy khuấy trộn - Model: ZX3	01402.00.110000.014	2	5.970.560		2	P.105.					
251	-Máy đo độ mặn - Model: S-28E	01402.00.110000.015	2	8.460.900		2	P.105, 202					
252	-Khúc xạ kế và đo độ mặn cầm tay - Model: N-2E	01402.00.110000.019	3	11.347.560	-15.130.080	0			1			
253	-Khúc xạ kế và đo độ mặn cầm tay - Model: S-10E	01402.00.110000.020	4	15.130.080		0	P.202 - A.100		1			
254	-Máy đo độ đặc hoa quả - Model: 99039-00	01402.00.110000.022	2	2.701.650		2	P.204 - Hai					
255	-Bếp đun có áo - Model: 3623-45	01402.00.110000.027	4	19.204.500		4	2(P.205); 2(105)					
256	-Bàn giáo viên	01402.00.110000.071	1	2.672.108		1						
257	-Ghế giáo viên	01402.00.110000.073	1	274.062		1						
258	-UPS (model: ULA 1500)	01402.00.110000.075	1	4.019.581		1	P.202					
259	-Giá treo máy chiếu + cáp nối	01402.00.110000.076	1	1.141.927		1						
260	-Màn chiếu treo tường 2,4 x2,4 m	01402.00.110000.077	1	3.768.357		1	P.406					
261	-Mô hình tế bào thực vật	01402.00.110000.078	1	2.198.826		0						
262	-Mô hình cấu trúc tế bào của tế cây	01402.00.110000.081	1	2.356.370		0						
263	-Mô hình sự sinh sản của cây hạt kín	01402.00.110000.082	1	2.041.767		0						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
264 ✓	-Bộ tiêu bản vẽ Cường của Homone, tuyến nội tiết	01402.00.110000.083 ✓	1	628.236		0			1			
265	-Bộ tiêu bản vẽ di truyền, sinh sản và phối học	01402.00.110000.084 ✓	1	2.041.767		0			1			
266	-Bộ tiêu bản mô học động vật không xương sống	01402.00.110000.085 ✓	1	1.727.649		0			1			
267	-Bộ tiêu bản cơ sở về mô học thú	01402.00.110000.086 ✓	1	1.884.708		0			1			
268	-Bộ tiêu bản nâng cao về mô học thú	01402.00.110000.087 ✓	1	3.455.252		0			1			
269	-Bộ tiêu bản hệ hô hấp và tuần hoàn	01402.00.110000.088 ✓	1	785.295		0			1			
270	-Bộ tiêu bản hệ tiêu hoá	01402.00.110000.089 ✓	1	942.354		0			1			
271	-Bộ tiêu bản hệ bài tiết	01402.00.110000.090 ✓	1	785.295		0			1			
272	-Bộ tiêu bản hệ sinh dục	01402.00.110000.091 ✓	1	1.099.413		0			1			
273	-Bộ tiêu bản hệ nội tiết	01402.00.110000.092 ✓	1	471.177		0			1			
274	-Bộ tiêu bản hệ thần kinh	01402.00.110000.093 ✓	1	942.354		0			1			
275	-Bộ tiêu bản động vật nguyên sinh	01402.00.110000.094 ✓	1	785.295		0			1			
276	-Bộ tiêu bản ngành ruột khoang và porifera (thân	01402.00.110000.095 ✓	1	785.295		0			1			
277	-Bộ tiêu bản về gùn sản (Helminthes)	01402.00.110000.096 ✓	1	1.727.649		0			1			
278	-Bộ tiêu bản nâng cao về côn trùng (Insecta)	01402.00.110000.097 ✓	1	2.827.062		0			1			
279	-Bộ tiêu bản cơ sở về động vật kỷ sinh	01402.00.110000.098 ✓	1	2.355.885		0			1			
280	-Bộ tiêu bản về vi khuẩn gây bệnh	01402.00.110000.099 ✓	1	2.041.767		0			1			
281	-Bộ tiêu bản giải phẫu ong mật (Apis mellifica)	01402.00.110000.100 ✓	1	1.413.531		0			1			
282	-Bộ tiêu bản thực vật không hoa cơ sở	01402.00.110000.101 ✓	1	1.727.649		0			1			
283	-Bộ tiêu bản thực vật không hoa nâng cao, bộ 1	01402.00.110000.102 ✓	1	1.727.649		0			1			
284	-Bộ tiêu bản thực vật có hoa cơ sở	01402.00.110000.103 ✓	1	1.727.649		0			1			

Đã tiêu hao

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch		Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	
285✓	-Bộ tiêu bản thực vật có hoa năng cao	01402.00.110000.104 ✓	1	3.298.239		0			1		
286✓	-Bộ tiêu bản về tảo	01402.00.110000.105 ✓	1	2.198.826		0			1		
287✓	-Bộ tiêu bản về rêu và địa y	01402.00.110000.106 ✓	1	1.099.413		0			1		
288✓	-Bộ tiêu bản về vi khuẩn, bộ cơ bản	01402.00.110000.107 ✓	1	2.041.767		0			1		
289✓	-Bộ tiêu bản giải phẫu rễ cây hạt kín	01402.00.110000.108 ✓	1	1.099.413		0			1		
290✓	-Bộ tiêu bản giải phẫu thân cây hạt kín	01402.00.110000.109 ✓	1	1.413.531		0			1		
291✓	-Bộ tiêu bản về tế bào động vật	01402.00.110000.110 ✓	1	1.099.413		0			1		
292✓	-Bộ tiêu bản về tế bào thực vật	01402.00.110000.111 ✓	1	942.354		0			1		
293✓	-Bộ tiêu bản sự phát triển phôi gà	01402.00.110000.112 ✓	1	1.256.472		0			1		
294✓	-Bộ tiêu bản sự phát triển của phôi lợn	01402.00.110000.113 ✓	1	1.256.472		0			1		
295✓	-Bộ tấm bản trong về sự phát triển của 7vi tế bào	01402.00.110000.114 ✓	1	3.612.357		0			1		
296✓	-Bộ tấm bản trong về di truyền và biến dị Meidel	01402.00.110000.115 ✓	1	4.868.829		0			1		
297✓	-Composite sistem1m3 (20 bể)	01402.00.110000.123 ✓	20	39.061.308		0			1		
298✓	-Composite sistem kích thước 0,25m3 (30 bể)	01402.00.110000.124 ✓	30	14.647.991		0			1		
299✓	-Thuốc kẹp loại 1	01402.00.110000.174 ✓	10	48.021.600		0			10		
300✓	-Thuốc kẹp loại 2	01402.00.110000.175 ✓	5	18.537.750		5					
301✓	-Kính núp cầm tay	01402.00.110000.177 ✓	15	9.268.875	-24.717.000	15					
302✓	-Com pa	01402.00.110000.178	12	16.948.800		0			12		
303✓	-Bộ đồ mổ tiêu phẫu	01402.00.110000.179 ✓	10	21.065.625		0			10		
304✓	-Khay đựng dụng cụ cỡ nhỏ	01402.00.110000.180	20	1.011.150		0			20		
305✓	-Khay đựng dụng cụ cỡ lớn	01402.00.110000.181	20	1.348.200		0			20		
306✓	-Tủ HUB 22U	01402.00.110000.192 ✓	1	4.445.000	-4.445.000	1					
307✓	-Tivi Samsung 21"	01402.00.110000.195	1	2.000.000	-2.000.000	1					

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
308 ✓	-Quạt cây Davi	01402.00.110000.197	1	320.000	-320.000	1	204	Hai				
309 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.200 ✓	1	7.831.890		1	P404 P404	Gia				
310 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.201 ✓	1	7.831.890		1	P.301					
311 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.202 ✓	1	7.831.890		1	P.203	Đức				
312 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.203 ✓	1	7.831.890		1	P.403					
313 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.204	1	7.831.890		1	405	Hai				
314 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.205 ✓	1	7.831.890		1	P405					
315 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.206	1	7.831.890		1	1404	Hai				
316 ✓	-ôn áp Lixa 20 KVA	01402.00.110000.207	1	7.831.890		1	1305					
317 ✓	-Bàn dầy để máy chiếu MP	01402.00.110000.210 ✓	1	5.221.260		0						
318 ✓	-Bàn dầy để máy chiếu MP	01402.00.110000.211 ✓	1	5.221.260		0						
319 ✓	-Bàn dầy để máy chiếu MP	01402.00.110000.212 ✓	1	5.221.260		0						
320 ✓	-Bàn dầy để máy chiếu MP	01402.00.110000.213 ✓	1	5.221.260		0						
321 ✓	-Bàn dầy để máy chiếu MP	01402.00.110000.214 ✓	1	5.221.260		0						
322 ✓	-Máy chiếu hắt (Model: OHP3510)	01402.00.110000.215 ✓	1	8.702.100		0						
323 ✓	-Máy chiếu hắt (Model: OHP3510)	01402.00.110000.216 ✓	1	8.702.100		0						
324	-Máy chiếu hắt (Model: OHP3510)	01402.00.110000.217	1	8.702.100		1						
325 ✓	-Máy in màu A4 (CANON- Model: IP6000D)	01402.00.110000.218	1	5.814.585		0						
326 ✓	-Điều hoà nhiệt độ 12.000 BTU	01402.00.110000.219	1	9.224.226		1	304					
327 ✓	-Bộ kit thử đất - Model: 78-400	01402.00.110000.220	1	6.055.350		1	105	Hai				
328 ✓	-Bộ kit thử đất - Model: 78-400	01402.00.110000.221	1	6.055.350		1						
329 ✓	-Bộ phận hấp thụ nước - Model: 78-400	01402.00.110000.222	1	6.503.280		1						
330 ✓	-Bộ phận hấp thụ nước - Model: 78-400	01402.00.110000.223	1	6.503.280		1						
331 ✓	-Máy nghiền mẫu đất - Model: Bamix mono	01402.00.110000.225	1	9.124.500		1						

Stt	Tên, nhãn hiệu, quy cách TSCĐ	Mã số TS	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
			SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên giá	GTCL	
332	-Máy khuấy 6 chỗ - Model: Multistirrer	01402.00.110000.226	1	8.640.494		1	P.205-Giang					
333	-Máy khuấy 6 chỗ - Model: Multistirrer	01402.00.110000.227	1	8.640.494		1						
334	-	59980-	1	01402.00.110000.228		1						
335	-Đò dây - Model: 32980-	01402.00.10000.229	1			1						
336	-Đò dây - Model: 32980-	01402.00.10000.230	1	6.934.357		1	105					
337	-Đò dây - Model: 32980-	01402.00.10000.231	1	6.934.357		1						
338	-Đò dây - Model: 32980-	01402.00.10000.232	1	6.934.357		1						
339	-Máy xà kê cầm tay - Model: H50	01402.00.10000.233	1	6.005.580		1	P.202					
340	-Máy xà kê cầm tay - Model: H50	01402.00.10000.234	1	6.005.580		1						
341	-Máy đo oxy hòa tan - Model: 35640.00	01402.00.10000.235	1	8.377.950		1	P.202-A Đai					
342	-Máy đo PH - Model: 35613-0	01402.00.10000.236	1	5.922.472		1	P.202					
343	-Máy đo PH - Model: 35613-0	01402.00.10000.237	1	5.922.472		1						
344	-	01402.00.10000.238	1	6.785.310		1	204					
345	-Mono	u - Mode Bam x	1	01402.00.110000.24		1	P.203-A Đai					
346	-		1	01402.00.110000.24		1	P.205-Giang					
347	-		1	01402.00.18.000.0120		1						
348	-	01402.00.10000.245	1			1						
349	-Cân kỹ thuật	01402.00.10000.246	1	8.383.400		1						
350	-	01402.00.10000.247	1	8.383.400		1	P.205-A Đai					
351	-Cân kỹ thuật		1	01402.00.18.000.0120		1						
352	-Cân kỹ thuật	01402.00.10000.249	1	8.383.400		1						
353	-Cân kỹ thuật	01402.00.10000.250	1	8.383.400		1	P.204					
354	-Cân kỹ thuật	01402.00.10000.251	1	8.383.400		1						
355	-Cân kỹ thuật	01402.00.10000.252	1	8.383.400		1						

I. Tên tài sản h.ệu, quỹ cách TSCĐ	Mã số TS	SL	Theo sổ kế toán		Theo k.ếm k.ế		Chênh lệch		Ghi chú	
			Nguyên giá	GTCL	SL	Nguyên g.á	GTCL	SL		Nguyên g.á
356 ✓ -Cân kỹ thuật	01402.00.110000.253	1	8.383.400		1					
357 ✓ -Tủ lạnh thường	01402.00.110000.254 ✓	1	7.467.900		1	P.104 - Giống				
358 ✓ -Tủ lạnh thường	01402.00.110000.255 ✓	1	7.467.900		1	P.202 - A.Đ.Ấu				
359 ✓ -Tủ lạnh thường	01402.00.110000.256	1	7.467.900		1	105	H.Ấu			
360 ✓ -ổn áp (Model: NL-10000)	01402.00.110000.259	1	6.851.559		1	406	H.Ấu			
361 ✓ -Máy khảm thai lợi	01402.00.110000.262 ✓	1	5.898.375		1					
362 ✓ -Máy khảm thai lợi	01402.00.110000.263 ✓	1	5.898.375		1	P.401				
363 ✓ -Máy khảm thai lợi	01402.00.110000.264 ✓	1	5.898.375		1					
364 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.266 ✓	1	5.392.800		1					
365 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.267 ✓	1	5.392.800		1					
366 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.268 ✓	1	5.392.800		1					
367 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.269 ✓	1	5.392.800		1					
368 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.270 ✓	1	5.392.800		1					
369 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.271 ✓	1	5.392.800		1					
370 ✓ -Bò đồ mổ đại phẫu	01402.00.110000.272 ✓	1	5.392.800		1					
371 ✓ -Bò đồ sản khoa gia súc	01402.00.110000.273 ✓	1	5.898.375		1					
372 ✓ -Bò đồ sản khoa gia súc	01402.00.110000.274 ✓	1	5.898.375		1	P.401				
373 ✓ -Bình chứa Nlto 3 lít	01402.00.110000.275 ✓	1	7.768.200		1					
374 ✓ -Bình chứa Nlto 3 lít	01402.00.110000.276 ✓	1	7.768.200		1					
375 ✓ -Bình chứa Nlto 3 lít	01402.00.110000.277 ✓	1	7.768.200		1	P.401				
376 ✓ -Bình chứa Nlto 3 lít	01402.00.110000.278 ✓	1	7.768.200		1					
377 ✓ -Bình chứa Nlto 3 lít	01402.00.110000.279 ✓	1	7.768.200		1					
378 ✓ -Máy n HP LaserJet P2035	01402.00.110000.280 ✓	1	6.100.000		1	406				
Cộng		531	11.407.451.238	362.983.482.						

Trưởng ban kiểm kê

Kế toán trưởng

Đơn vị sử dụng

Bộ phận kiểm kê

Nghệ An, Ngày tháng năm 201....

[Handwritten signatures and notes]
P. Giay 14.5.1408 H.Ấu
Như Anh Tuấn